T1-04-2018-AGI

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/BC-STC

An Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2018

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI AN GIANG

Từ ngày 02/4/2018 đến ngày 06/4/2018

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1	**Giá bán lẻ tại chợ**						
1.001	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.500	6.500	0	100,00	
1.002.01	Gạo tẻ thường 5% tấm	"	11.000	11.000	0	100,00	
1.002.02	Gạo tẻ thường 20% tấm	"	10.000	10.000	0	100,00	
1.003.01	Gạo hương Lài	"	18.000	18.000	0	100,00	
1.003.02	Gạo Jasmine	"	14.000	14.000	0	100,00	
1.004	Thịt lợn thăn	"	70.000	72.000	2.000	102,86	
1.005	Thịt lợn mông sấn	"	65.000	70.000	5.000	107,69	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	220.000	220.000	0	100,00	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	42.000	42.000	0	100,00	
1.008	Gà ta nguyên con làm sẵn	"	120.000	115.000	-5.000	95,83	
1.009	Cá lóc đồng (2con/kg)	"	110.000	120.000	10.000	109,09	
1.010	Cá điêu hồng loại 1	"	42.000	45.000	3.000	107,14	
1.011	Cá biển loại 4	"	38.000	38.000	0	100,00	
1.012	Giò lụa thường	"	140.000	140.000	0	100,00	
1.013	Rau bắp cải	"	12.000	15.000	3.000	125,00	
1.014	Bí xanh	"	20.000	15.000	-5.000	75,00	
1.015	Cà chua	"	16.000	20.000	4.000	125,00	
1.016	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.017.01	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	100,00	
1.017.02	Muối I-ốt	đ/kg	6.000	6.000	0	100,00	
1.018.01	Đường RE Biên Hòa	"	21.000	21.000	0	100,00	
1.018.02	Đường cát trắng loại 1	"	13.000	13.000	0	100,00	
1.018.03	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/bịch	25.000	25.000	0	100,00	
1.018.04	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt to)	đ/kg	58.000	58.000	0	100,00	
1.018.05	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt nhuyễn)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.018.06	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đạm)	đ/chai 1lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.018.07	Nước mắm thường	đ/1lít	16.000	16.000	0	100,00	
1.019	Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.020	Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	21.000	20.000	-1.000	95,24	
1.021	Sữa						
1.021.01	*- Sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 370g)*	đ/ hộp	21.000	21.000	0	100,00	
1.021.02	*- Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)*	"	16.000	16.000	0	100,00	
1.021.03	*- Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1-3 tuổi (hộp thiếc 900g)*	"	165.000	165.000	0	100,00	
1.021.04	*- Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)*	"	275.000	275.000	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.021.05	*- Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)*	"	177.000	177.000	0	100,00	
1.022	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225.000	225.000	0	100,00	
1.022.01	Bia lon Tiger	đ/thùng	310.000	310.000	0	100,00	
1.022.02	Bia lon Heineken	đ/thùng	385.000	385.000	0	100,00	
1.023	Cocacola lon	đ/thùng	185.000	185.000	0	100,00	
1.024	7 UP lon	đ/thùng	174.000	174.000	0	100,00	
1.025	Rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng)	đ/chai	75.000	75.000	0	100,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vỉ	6.000	6.000	0	100,00	
1.027	Thuốc Ampi nội 250mg	"	9.000	9.000	0	100,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật						
1.029.01	*- Palm 5H 1kg (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)*	đ/gói	8.501	8.501	0	100,00	
1.029.02	*- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugan*	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00	
1.029.03	*- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)*	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00	
1.031	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
1.032	Tivi LG 32 inch LG55	đ/cái	6.090.000	6.090.000	0	100,00	
1.033	Tủ lạnh Aqua 2 cửa U205PN	đ/cái	5.250.000	5.250.000	0	100,00	
1.034	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7.200	7.200	0	100,00	
1.035	Phân Urê TQ	"	6.797	6.797	0	100,00	
1.035.01	Phân Urê Phú Mỹ	"	7.000	7.000	0	100,00	
1.036	Phân DAP TQ Nâu	"	11.150	11.150	0	100,00	
1.036.01	Phân DAP Xanh Hồng Hà	"	12.200	12.200	0	100,00	
1.036.02	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	"	9.700	9.700	0	100,00	
1.036.03	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	"	9.000	9.000	0	100,00	
1.037	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/bao	85.000	85.000	0	100,00	
1.038.01	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.510	15.510	0	100,00	
1.038.02	Thép XD phi 8 Pomina	đ/kg	15.510	15.510	0	100,00	
1.039	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
1.040	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
1.041.01	Xăng RON 95 - III	đ/lít	20.180	20.180	0	100,00	
1.041.02	Xăng E5 RON 92 - II	"	18.540	18.540	0	100,00	
1.042.01	Điêzen 0,05S - II	"	15.910	15.910	0	100,00	
1.042.02	Điêzen 0,001S - V	"	15.960	15.960	0	100,00	
1.042.03	Điêzen 0,005S	"	15.960	15.960	0	100,00	
1.043	Dầu hỏa	"	14.850	14.850	0	100,00	
1.044.01	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng&van ngang)	đ/b/12kg	316.000	316.000	0	100,00	
1.044.02	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	274.000	274.000	0	100,00	
1.045.01	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	80.000	80.000	0	100,00	
1.045.02	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	125.000	125.000	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.045.03	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	135.000	135.000	0	100,00	
1.045.04	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	180.000 - 200.000	180.000 - 200.000	0	100,00	
1.046.01	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
1.046.02	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E)(0,5 km đầ	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
1.047	Cước xe buýt (5 km đầu)	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
1.048	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	220.000	220.000	0	100,00	
1.049	Trông giữ xe máy (ban ngày)	đ/lần/chiếc	3.000	3.000	0	100,00	
1.050	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
1.050.01	Vàng 18k (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	2,746	2,742	-0,004	99,85	
1.050.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	3,472	3,460	-0,012	99,65	
1.050.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	3,697	3,685	-0,012	99,68	
1.050.05	Vàng SJC (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	3,689	3,676	-0,013	99,65	
1.053	Đô la Mỹ						
1.053.01	*- NHNT (loại 100$)*	đ/USD	22.840	22.838	-2	99,99	
1.053.02	*- Đại lý*	"	*Thị trường không giao dịch Dollar Mỹ*				
1.056	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	28.356	28.171	-185	99,35	
2	**Giá mua**						
2.001	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	2,546	2,542	-0,004	99,84	
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	3,409	3,403	-0,006	99,82	
2.001.03	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	3,667	3,654	-0,013	99,65	
2.001.04	Vàng SJC (giá thị trường)	triệu đồng/chỉ	3,682	3,669	-0,013	99,65	
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.740	22.754	14	100,06	
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	27.981	27.798	-183	99,35	
2.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.900	5.900	0	100,00	
2.003.01	Gạo NL loại 1	"	8.600	8.600	0	100,00	
2.003.02	Gạo NL loại 2	"	7.700	7.700	0	100,00	
2.004.01	Gạo TPXK 5% tấm	"	8.850	8.950	100	101,13	
2.004.02	Gạo TPXK 10% tấm	"	8.800	8.900	100	101,14	
2.004.03	Gạo TPXK 15% tấm	"	8.700	8.800	100	101,15	
2.004.04	Gạo TP 20% tấm	"	8.700	8.800	100	101,15	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
2.004.05	Gạo TP 25% tấm	"	8.550	8.650	100	101,17	
2.005	Đường cát trắng loại 1	"	12.200	11.917	-283	97,68	
2.006	Lợn hơi	"	30.000	30.000	0	100,00	
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	"	30.000	30.000	0	100,00	
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt vàng (0,8kg-1kg)	"	29.000	29.000	0	100,00	
2.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	"	200.000	200.000	0	100,00	
2.024	Ngô hạt	"	4.400	4.400	0	100,00	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Lê Cẩm Bình

Nơi nhận:
- VP.Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QLG;
- VP.Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở Công thương, Cục Hải quan;
- Cục Thuế tỉnh;
- Giám đốc Sở; PGĐ phụ trách; P.Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Chi cục QLTT;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, P.GCS.